

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày 28/5/2025

V/v: “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Anh Dũng

2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Vân Lý – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2025/HNGĐ-ST ngày 12/03/2025, về việc “yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/5/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố P, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. (có mặt).

- Bị đơn: Chị Thân Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa anh T trình bày:

Anh sống chung với chị Thân Thị H từ khoảng năm 2003 được tự do tìm hiểu được hỏi, cưới theo phong tục địa phương. Còn về thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã S thời điểm đó thì anh không nhớ có đi đăng ký hay không. Quá trình anh và chị H về chung sống đến năm 2013 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Anh và chị H đã sống ly thân từ đầu năm 2013 đến nay xác định tình không thể hàn gắn để đoàn tụ được và đề nghị Toà án giải quyết quan hệ giữa anh và chị H không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Trần Thu H1, sinh ngày 09/05/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa bị đơn chị Thân Thị H trình bày:

Chị H và anh T có được bố mẹ hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Trước khi cưới có được tìm hiểu nhau rồi quyết định kết hôn tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã S, hiện nay chị không giữ được giấy đăng ký kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án. Sau khi cưới xong, chị về làm dâu và chung sống cùng với gia đình anh T đến năm 2011 xảy ra mâu thuẫn do anh T thường xuyên uống rượu về chửi bới, xô xát với chị nên chị và anh T sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Chị xác định không còn tình cảm với anh T nên việc anh làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận anh T với chị là vợ chồng, chị đồng ý.

- Về con chung: Chị và anh T có 01 con chung là Trần Thu H1, sinh ngày 09/05/2004 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên tòa Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ áp dụng khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn T: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị H.

- Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tại Biên lai số 0003621 ngày 12/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, xác nhận anh T đã nộp đủ án phí.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết: Anh T khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị Thân Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Thôn N, xã V, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ pháp luật: Anh T có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với chị H, việc khởi kiện của anh T được xác định là yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 7 Điều 28 của [Bộ luật tố tụng dân sự](#)

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T, chị H có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002. Tại biên bản xác minh ngày 21/4/2025 xác minh tại UBND phường S, biên bản xác minh ngày 21/4/2025 tại tổ dân phố P, phường S đều không có tài liệu nào thể hiện việc anh T, chị H làm thủ tục đăng ký kết hôn. Do đó, việc hai người chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật đã vi phạm vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình. Anh T, chị H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, đã chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên phải chịu hậu quả của việc chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi chung sống với nhau được một thời gian, thì giữa anh T, chị H đã xảy ra mâu thuẫn từ năm 2011, do anh T uống rượu về chửi chị H làm vợ chồng bất đồng quan điểm. Xét mâu thuẫn giữa anh T, chị H đã trầm trọng, không thể hàn gắn được với nhau vì tình cảm không còn, anh T có yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, chị H cũng đồng ý nên căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố quan hệ giữa anh T, chị H không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[4] Về nuôi dưỡng con chung: Anh T, chị H có 01 con chung là Trần Thu H1, sinh ngày 09/05/2004 đã trưởng thành, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp trong thời gian ở chung, ruộng canh tác: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trần Văn T và chị Thân Thị H là vợ chồng.

2. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai số 0003621 ngày 12/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, xác nhận anh T đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS Tân Yên;
- UBND phường Song Mai;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Anh Dũng

Trần Văn Thiện

Nguyễn Thị Duyên